

Vai trò của giáo dục đối với nhận thức và ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Bình Dương

Nguyễn Hoàng An*, Tăng Minh Hưởng**

*Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương

** Trường Đại học Công Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Received: 2/11/2023; Accepted: 12/11/2023; Published: 20/11/2023

Abstract: This study examines the influence of educational factors on the awareness and entrepreneurial intentions of students at Binh Duong University. This relationship was investigated through a sample of 264 students. The research results reveal that training and extracurricular activities have a significantly positive impact on entrepreneurial awareness. Additionally, startup awareness also exerts a strong positive influence on startup intentions. It can be concluded that the educational factor in entrepreneurship plays a crucial role in the connection between awareness and entrepreneurial intention. Finally, the study presents conclusions and policy implications for Binh Duong University and serves as a foundation for future research by other universities.

Keywords: Startup, entrepreneurial intention, startup training, startup creation

1. Đặt vấn đề

Đến tháng 1 năm 2021, Việt Nam đã có hơn 800 nghìn doanh nghiệp, khoảng 5,2 triệu hộ kinh doanh, số lượng đội ngũ doanh nhân đã lên đến hơn 5 triệu người. Con số trên đã minh chứng việc mở đường cho doanh nghiệp phát triển là hướng đi đúng đắn, nhiều doanh nhân Việt Nam lọt vào top “tỷ phú USD” toàn cầu. Sự tăng trưởng này một phần được thúc đẩy bởi số lượng ngày càng tăng của học sinh ở cả giáo dục trung học và đại học xem việc tự kinh doanh là một lựa chọn nghề nghiệp quan trọng và nhận thức ngày càng cao của các nhà hoạch định chính sách về khởi nghiệp như một công cụ chính sách cho tăng trưởng kinh tế. (Nguyễn Thị Chúc Huyền, 2021)

Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu được thực hiện về tác động chính xác và hiệu quả tổng thể của các chương trình giáo dục khởi nghiệp (GDKN). Câu hỏi về việc liệu GDKN có thể ảnh hưởng đến ý định kinh doanh hay không vẫn còn tương đối chưa được giải quyết và chưa được hiểu rõ (Peterman & Kennedy, 2003). Gorman và cộng sự. (1997) đã xem xét lại mười năm tài liệu về GDKN và nhấn mạnh rằng tác động của GDKN đối với thái độ và ý định của doanh nhân cần được điều tra thêm.

Một phần của nghiên cứu thực nghiệm trước đây về chủ đề này đã nêu bật tác động tích cực của các chương trình này tại các trường đại học đối với tính hấp dẫn và tính khả thi của việc thành lập công ty mới chứng minh bằng chứng rằng các tác động là tiêu cực (Souitaris et al., 2007) (Fayolle & Liñán, 2014) và (Fayolle & Liñán, 2014). Ngoài ra, nhiều nghiên cứu hiện có có xu hướng hạn chế về phương pháp luận.

Cuối cùng, cũng không có sự thống nhất về mô hình khái niệm (conceptual model) để phân tích tác động của GDKN.

Câu hỏi nghiên cứu được đề cập trong báo cáo này là: Những sinh viên (SV) đã tham dự một chương trình GDKN, có ý định kinh doanh cao hơn những SV không tham dự không? Mục đích của bài báo này là kiểm tra tác động của các chương trình GDKN đối với các ý định kinh doanh liên quan đến giáo dục đại học và giải quyết một số vấn đề hạn chế về phương pháp luận đã đề cập ở trên.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa nhận thức khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp

(Gollwitzer & Sheeran, 2006) cho rằng giai đoạn nhận thức chính là giai đoạn tạo động lực để khởi nghiệp. Một cá nhân khi có động lực sẽ hình thành ý định. Nghiên cứu của (Brännback et al., 2006) ý định khởi nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức cơ hội khởi nghiệp và nhận thức khả năng khởi nghiệp. Trong nghiên cứu của (Schlaegel & Koenig, 2014), kết hợp giữa hai mô hình TPB (Ajzen, 1991) và EEM (N. F. Krueger et al., 2000). Vì thế, giả thuyết H1, H2 được phát biểu như sau:

Giả thuyết H1: Nhận thức mong muốn khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp.

Giả thuyết H2: Nhận thức khả thi khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp.

Trong lĩnh vực nghiên cứu về khởi nghiệp, các nghiên cứu định tính của (Segal G et al., 2007), (El-Khasawneh, 2008) và (Vesa P. T, 2010) về chương trình đào tạo khởi nghiệp trên thế giới đều đã cho thấy

các chương trình đào tạo khởi nghiệp có ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn cao giúp SV tăng được cảm nhận về năng lực khởi nghiệp. (Lüthje & Franke, 2004) cũng đã gợi ý trong nghiên cứu của mình cần phải tăng cường ứng dụng thực tế các lý thuyết hàn lâm trong các chương trình đào tạo khởi nghiệp. Các nghiên cứu đã chứng minh các chương trình đào tạo khởi nghiệp có tính ứng dụng thực tế cao như dựa trên phương thức học tập qua kinh nghiệm (experimental learning), học qua làm việc (learning by doing), học qua hành động (action learning) đều có tác động gia tăng năng lực khởi nghiệp của cá nhân so với PPDH truyền thống không dựa trên ứng dụng thực tế. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả cho rằng các chương trình đào tạo đại học SV có tính thực tế càng cao thể hiện qua việc cứng dụng phương thức học qua thực tế càng nhiều thì nhận thức về cơ hội và khả năng khởi nghiệp càng lớn. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra như sau:

H3: Hoạt động đào tạo khởi nghiệp sẽ tác động dương cùng chiều đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp của SV.

H4: Hoạt động kiến tạo khởi nghiệp cho SV sẽ tác động dương cùng chiều đến nhận thức khả năng khởi nghiệp của SV.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu điều tra bằng phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi chi tiết với thang đo Likert 5 bậc (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: hoàn toàn đồng ý). Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện với số lượng theo nguyên tắc 5:1 (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Mô hình có (18 biến quan sát + 02 biến kiểm soát)*5 = 100. Phát ra 300 phiếu thu về 264 phiếu. Thời gian phỏng vấn từ ngày 20/05/2022 – 10/06/2022.

Thang đo: Thang đo các biến quan sát các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được phát triển dựa trên các thang đo gốc của các nghiên cứu trước đây và được điều chỉnh sau nghiên cứu định tính.

Bảng 2.1. Thang đo các khái niệm trong mô hình và nguồn gốc các thang đo

Khái niệm nghiên cứu	Số biến quan sát	Nguồn gốc
1. Ý định khởi nghiệp	5	Krueger & cộng sự (2000); Wang & cộng sự (2011)
2. Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	5	Krueger et al. (2000)
3. Nhận thức khả năng khởi nghiệp	6	Krueger et al. (2000)
4. Nội dung đào tạo	5	Rengiah (2013)
5. Phương pháp đào tạo	6	Rengiah (2013)
6. Truyền cảm hứng	4	Nguyễn Thu Thủy (2015)
7. Trải nghiệm thực tế	4	Nguyễn Thu Thủy (2015)

8. Hoạt động ngoại khóa	5	Nguyễn Thu Thủy (2015)
-------------------------	---	------------------------

2.2.3. Kết quả nghiên cứu

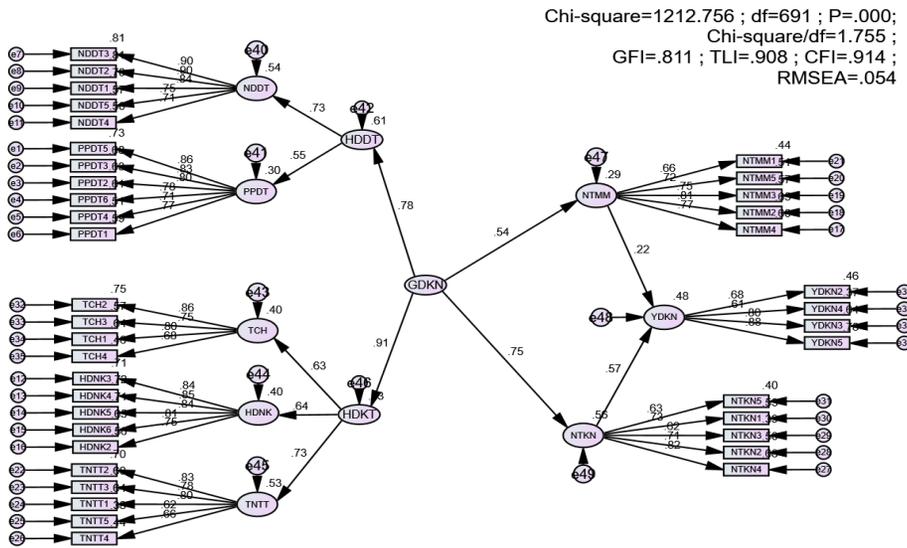
Thang đo các khái niệm nghiên cứu đầu tiên được đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau đó được kiểm định thông qua độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmation Factor Analysis). Phương pháp cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) được sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Phương pháp ước lượng là ML (Maximum likelihood).

Kết quả CFA cho thấy mô hình tối hạn có 674 bậc tự do, giá trị kiểm định chi-square= 1153.861 với P-value = 0.000 và chi-square/df = 1.712 đạt yêu cầu < 2 và các chỉ số chỉ ra mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (CFI = 0.921, GFI=0.820, TLI=0.913 thỏa yêu cầu > 0.9, RMSEA= 0.052 < 0.08). Do sự giới hạn về cỡ mẫu nên trị số GFI khó đạt được mức 0.9. Chính vì vậy, mức giá trị tối thiểu 0.8 vẫn được chấp nhận theo Baumgartner and Homburg (1995), and Doll, Xia, and Torkzadeh (1994). Vì vậy, có thể kết luận mô hình đảm bảo mức độ phù hợp chung.

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính với phương pháp ước lượng ML (hình 4) cho thấy mô hình có 691 bậc tự do. Tuy giá trị Chi-square có p = .000 (Chi-square = 1212.756) nhưng Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do CMIN/df có giá trị là 1.755 (đảm bảo yêu cầu nhỏ hơn 2.00). Ngoài ra các chỉ tiêu khác đều đạt yêu cầu GFI = 0.811; CFI = 0.914; TLI = .908; và RMSEA = .054 (đạt yêu cầu < .080). Theo Hair và cộng sự (2010), chỉ số GFI > 0.8, vẫn có thể chấp nhận được. Như vậy, chúng ta có thể kết luận là mô hình này phù hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường.

Kết quả ước lượng các tham số chính được trình bày ở bảng 3, tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê (p<5%). Theo đó, Nhận thức mong muốn khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp (H1:β = 0,218, p = 0,000). Nhận thức khả thi khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp (H2:β = 0,574, p = ***). Hoạt động đào tạo khởi nghiệp sẽ tác động dương cùng chiều đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp SV (H3:β = 0,543, p = ***). Cuối cùng, hoạt động kiến tạo khởi nghiệp cho SV sẽ tác động dương cùng chiều đến nhận thức khả năng khởi nghiệp của SV. (H4:β = 0,747, p = ***). Như vậy cả 4 giả thuyết đều được chấp nhận.

Kết quả các tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tổng hợp vào các biến phụ thuộc. Theo đó, yếu tố giáo



Hình 1. Kết quả SEM cho mô hình lý thuyết (đã chuẩn hóa)
 Nguồn: xử lý từ dữ liệu đã điều tra

dục có tác động mạnh đến nhận thức khả năng khởi nghiệp với $\beta_{\text{tổng}} = 0,747$, và có tác động tổng đến nhận thức mong muốn yếu hơn một chút với $\beta_{\text{tổng}} = 0,543$, cuối cùng là đến ý định khởi nghiệp với $\beta_{\text{tổng}} = 0,547$. Điều này, khẳng định vai trò của giáo dục khởi nghiệp là một yếu tố quan trọng thúc đẩy ý định khởi nghiệp.

2.3. Thảo luận kết quả

Mô hình nghiên cứu đề xuất có 03 khái niệm nghiên cứu đơn hướng là: ý định khởi nghiệp, nhận thức mong muốn và nhận thức khả năng khởi nghiệp và một khái niệm đa hướng (bậc 3) là giáo dục khởi nghiệp (hoạt động đào tạo và hoạt động kiến tạo khởi nghiệp). Kết quả của các mô hình đo lường cho thấy giá trị thang đo đều đạt được độ tin cậy (hệ số Cronbach Alpha, độ tin cậy tổng hợp) và giá trị cho phép (tính đơn hướng, phương sai trích, giá trị hội tụ và phân biệt). Ngoài ra, tất cả giả thuyết đều được chấp nhận.

Kết quả nghiên cứu có một số ý nghĩa như sau:

Một là, yếu tố giáo dục khởi nghiệp có tác động mạnh đến nhận thức và khả năng khởi nghiệp.

Hai là, nhận thức khởi nghiệp là yếu tố trong việc hình thành ý định khởi nghiệp. Tuy vậy, đối với đối tượng là SV thì yếu tố tiền thân của nhận thức khởi nghiệp là GDKN cũng rất quan trọng và có tác động gián tiếp mạnh đến ý định khởi nghiệp.

3. Kết luận

Yếu tố giáo dục có tác động mạnh đến nhận thức khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, kết quả

cũng cho thấy yếu tố nhận thức cũng tác động tương đối mạnh đến ý định khởi nghiệp hoàn toàn phù hợp với lý thuyết EEM.

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định yếu tố gắn kết trong khởi nghiệp có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi. Yếu tố này gợi mở cho SV cần phải kiên trì đầu tư cho các ý tưởng khởi nghiệp của mình thông qua các hoạt động đào tạo tại trường đại học và

các trải nghiệm liên quan tới khởi nghiệp mà SV có được trong quá trình học. Một số hàm ý chính sách và giải pháp cụ thể như:

Việc GDKN là rất quan trọng đối với SV vì SV cần được trang bị các kiến thức nền tảng cần thiết cho để có thể khởi nghiệp.

Nhà trường phải nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong việc tạo dựng tiềm năng khởi nghiệp cho SV.

Nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa định hướng khởi nghiệp ngoài chương trình đào tạo chính thức.

Tăng cường hoạt động truyền cảm hứng khởi nghiệp cho SV trong nhà trường.

Tăng cường tính ứng dụng, thực tiễn trong đào tạo

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/doi:http://dx.doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/doi:http://dx.doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
2. El-Khasawneh, B. (2008). Entrepreneurship Promotion at Educational Institutions: A Model Suitable for Emerging Economies. *WSEAS Transactions on Business and Economics*, 5(2), 27–35.
3. Nguyễn Thị Chúc Huyền. (2021). *Phát huy vai trò của doanh nhân việt nam trong tiến trình phát triển*. Công thông tin điện tử trường chính trị tinh hậ giang.